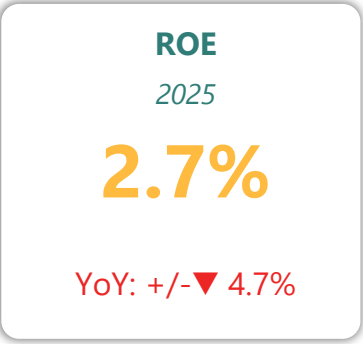
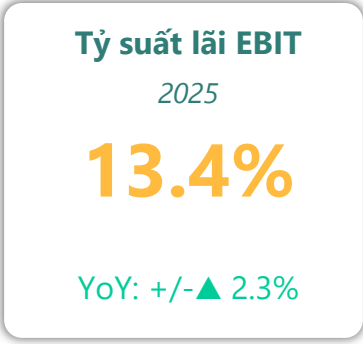




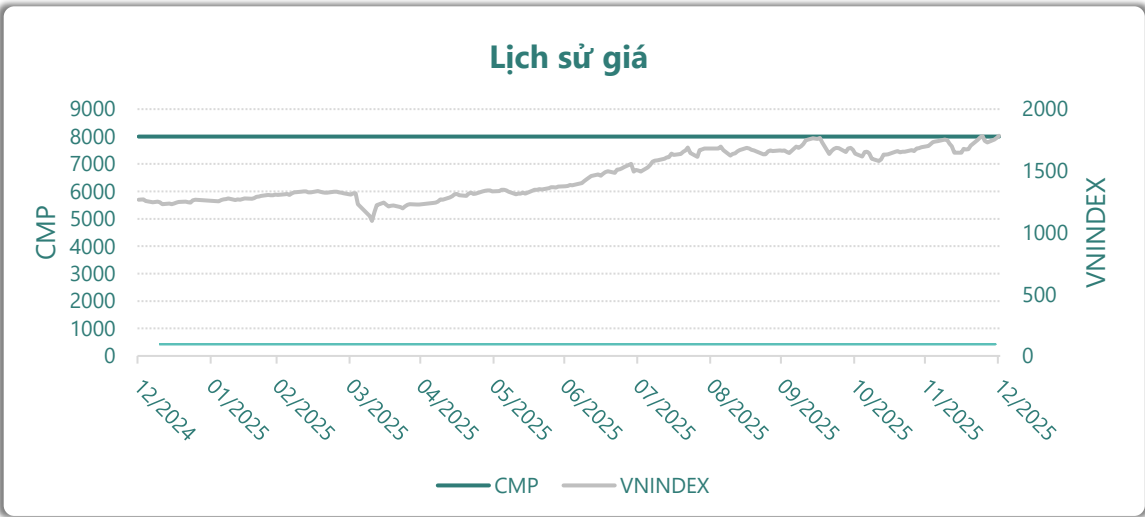
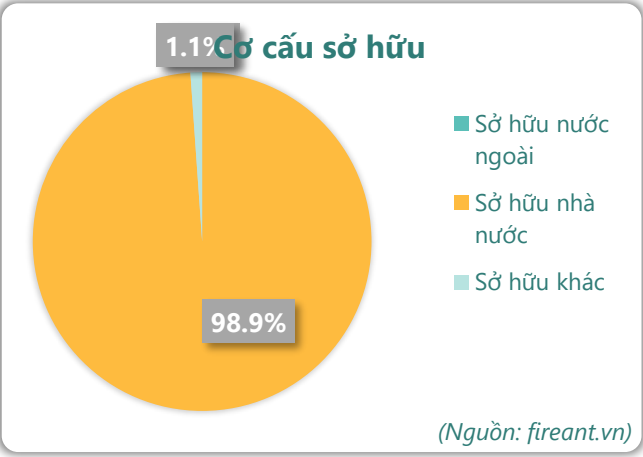
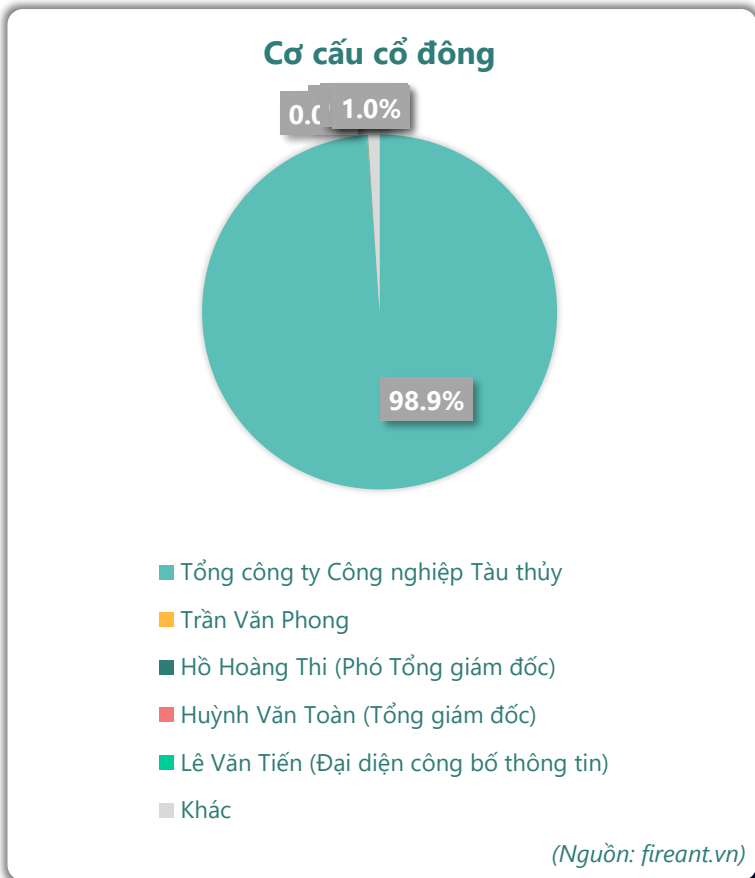
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cảng Chân Mây

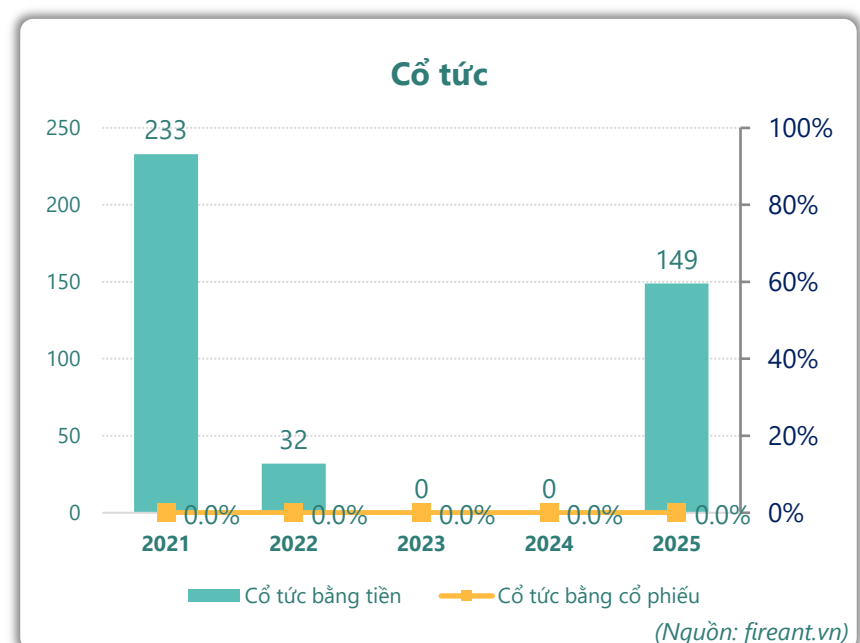
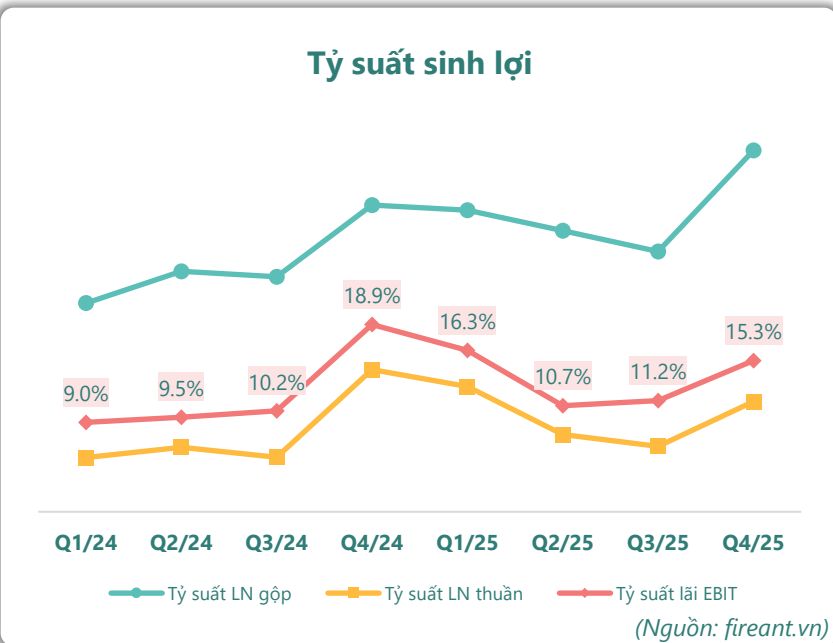
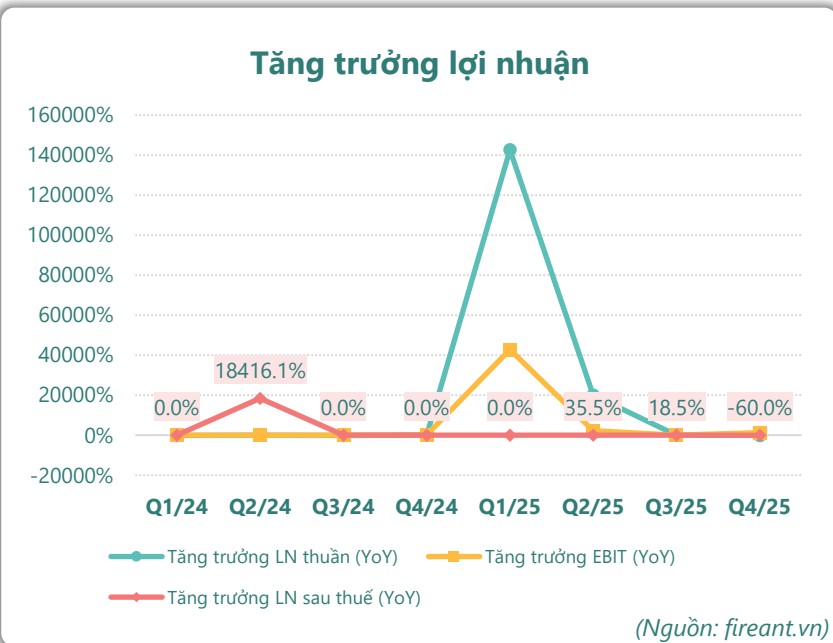
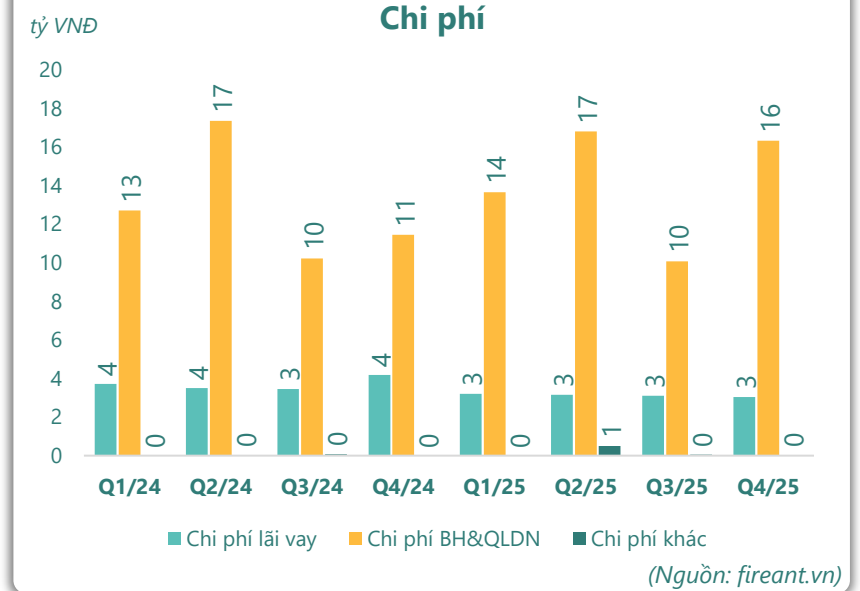
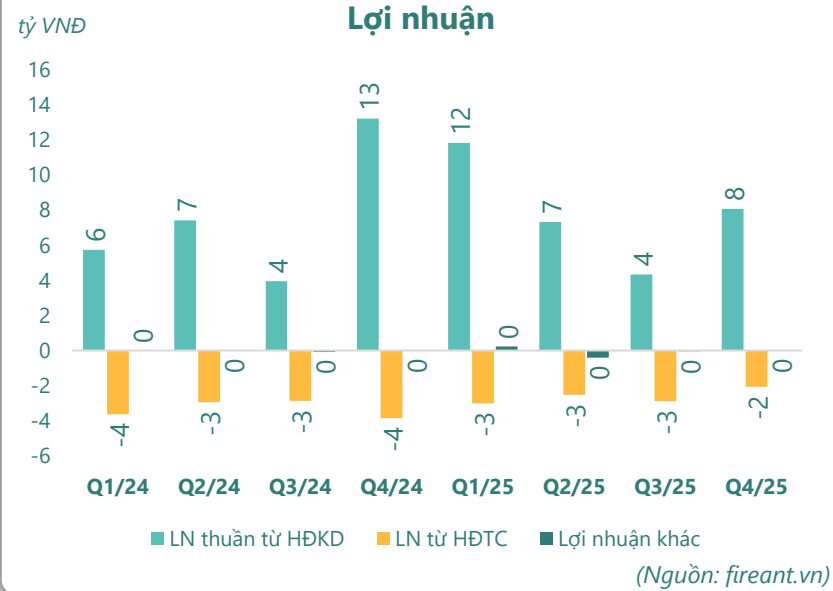
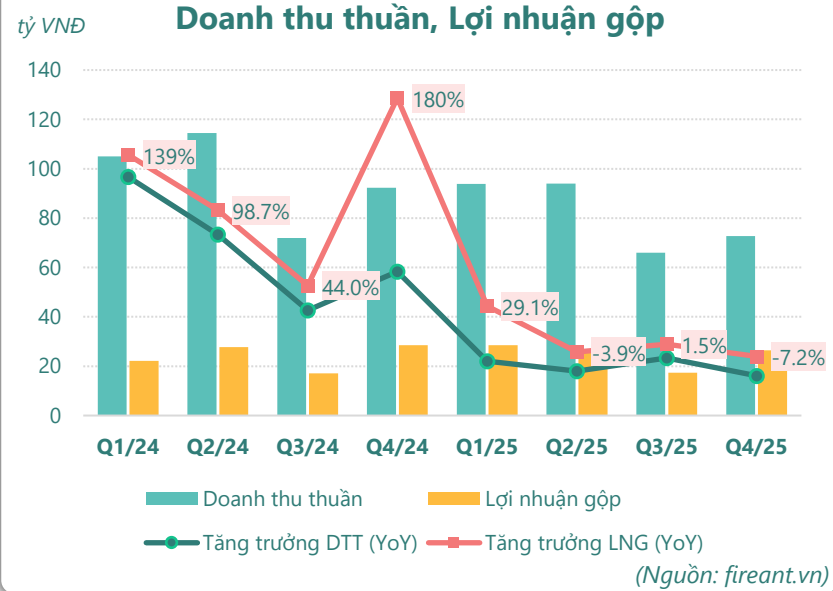
Ngày 31/12/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%



Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
Số lượng CPLH (CP)	32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	302
P/E	26.5



KẾT QUẢ KINH DOANH



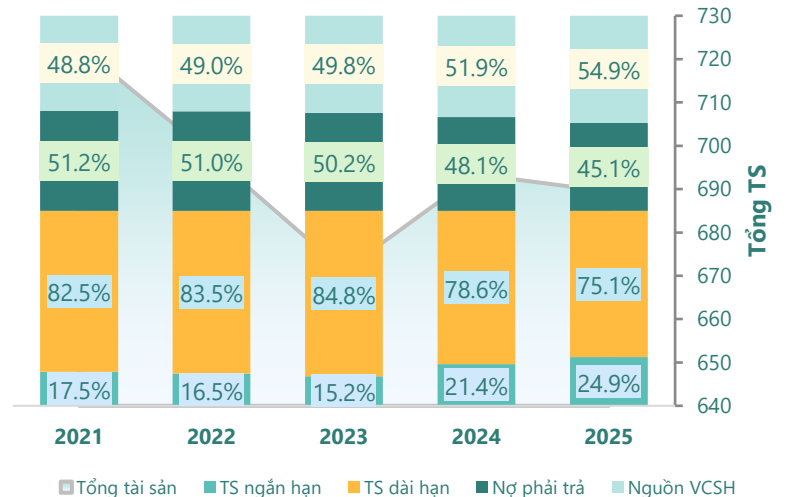


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

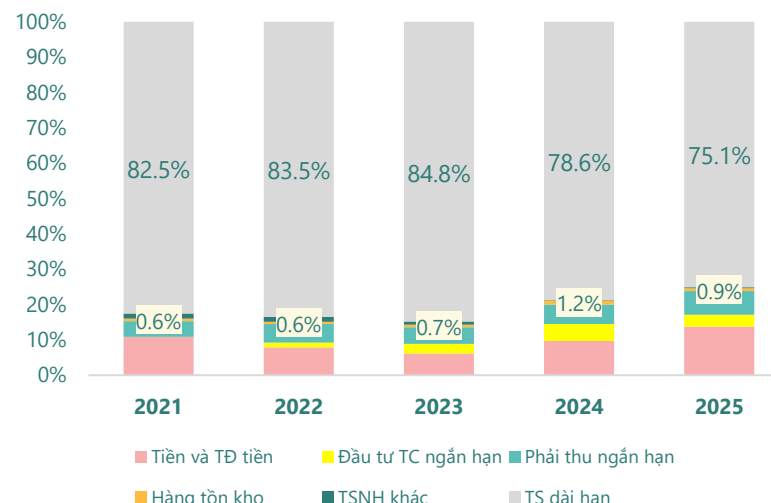
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

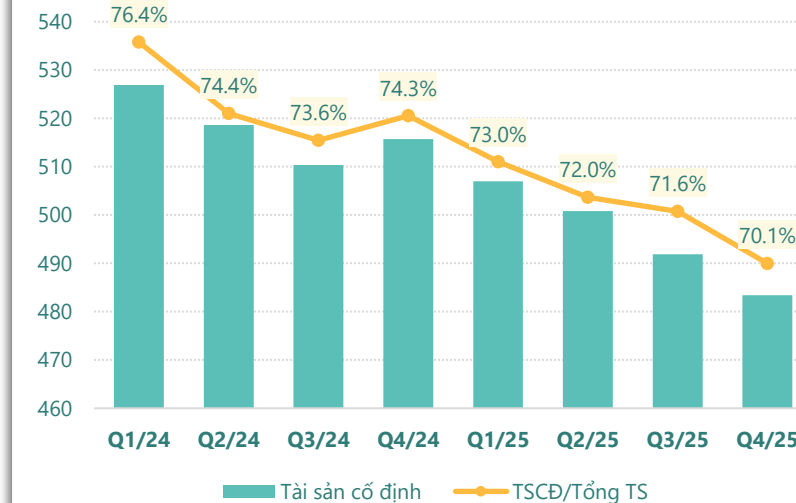
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

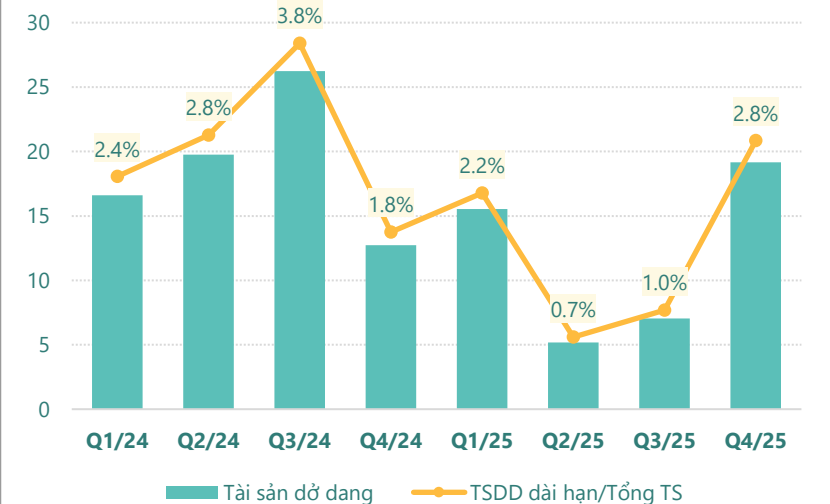
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

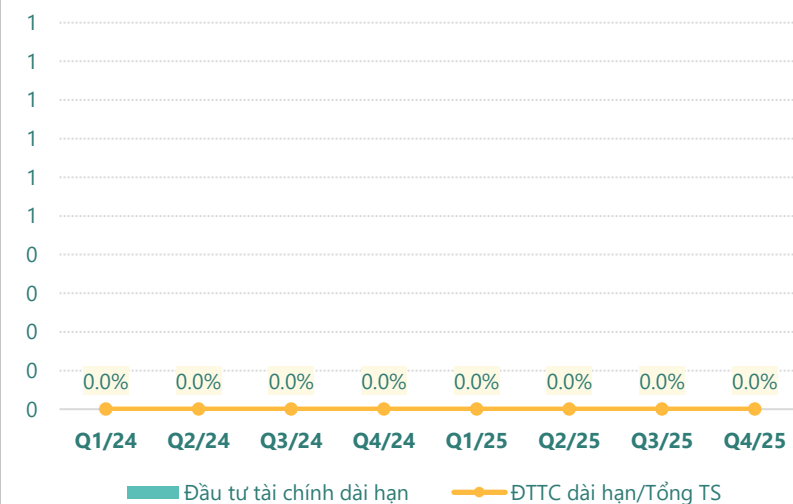
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

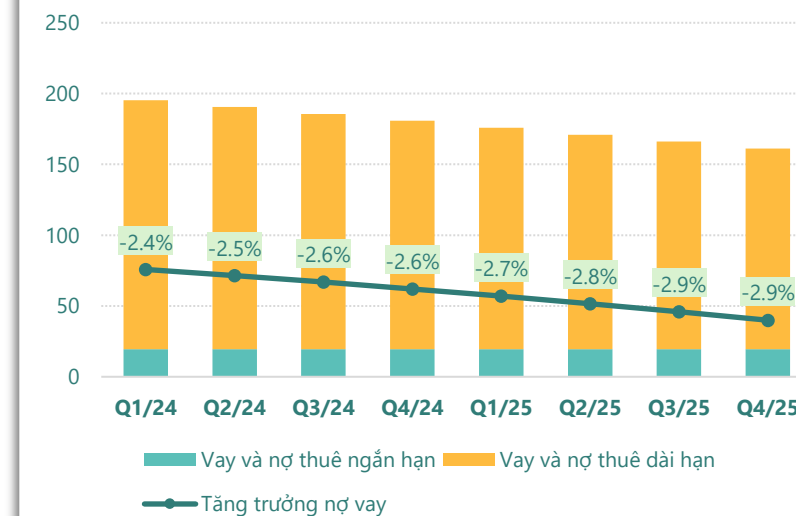
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

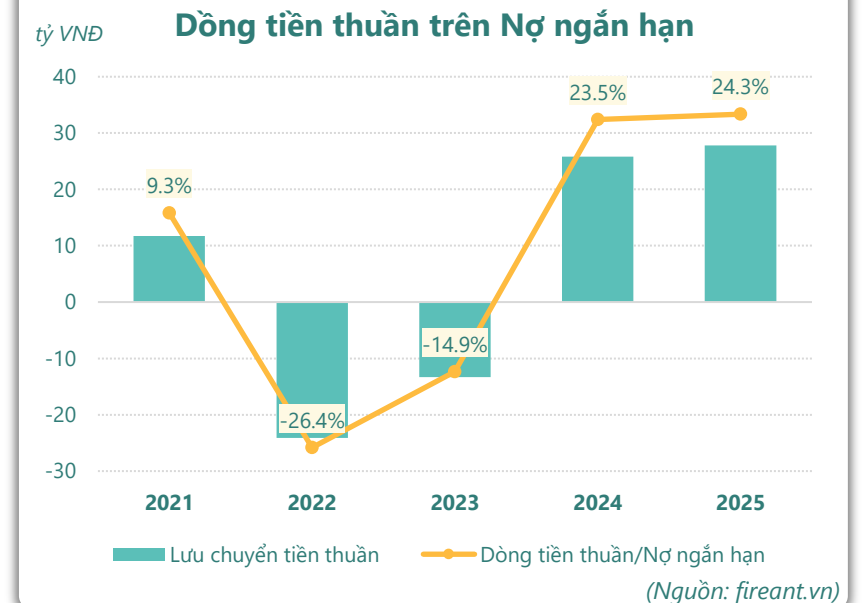
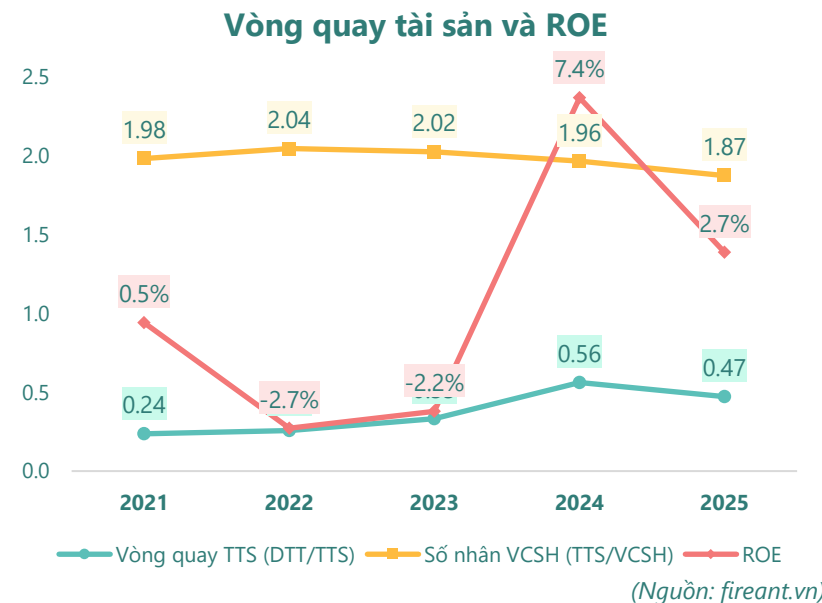
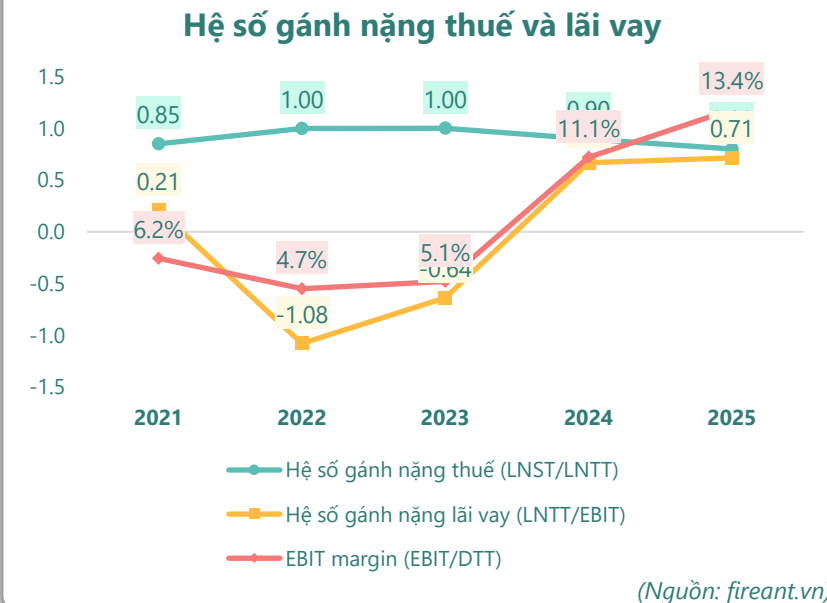
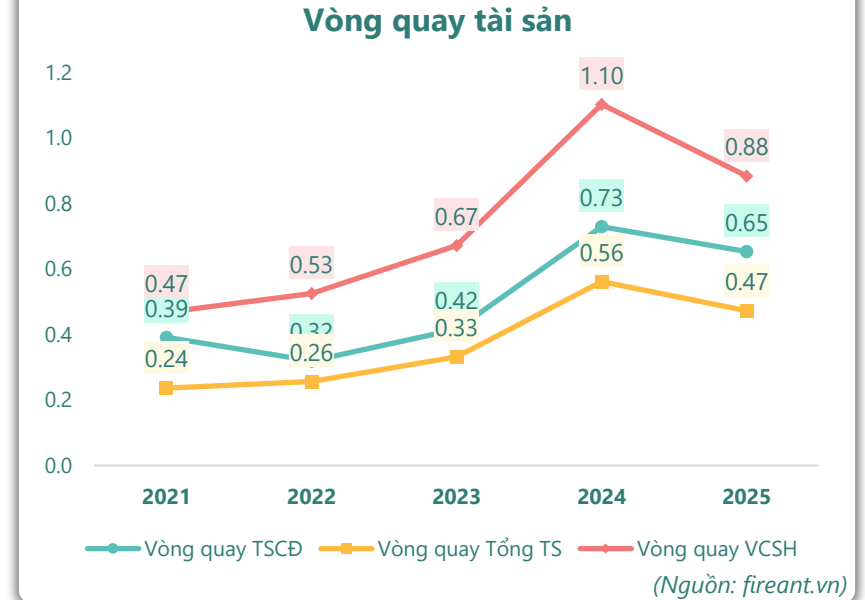
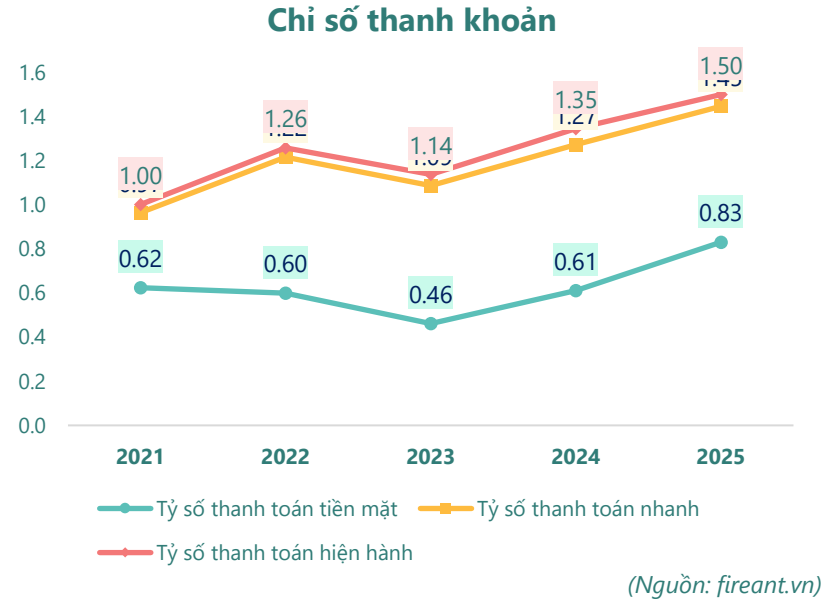
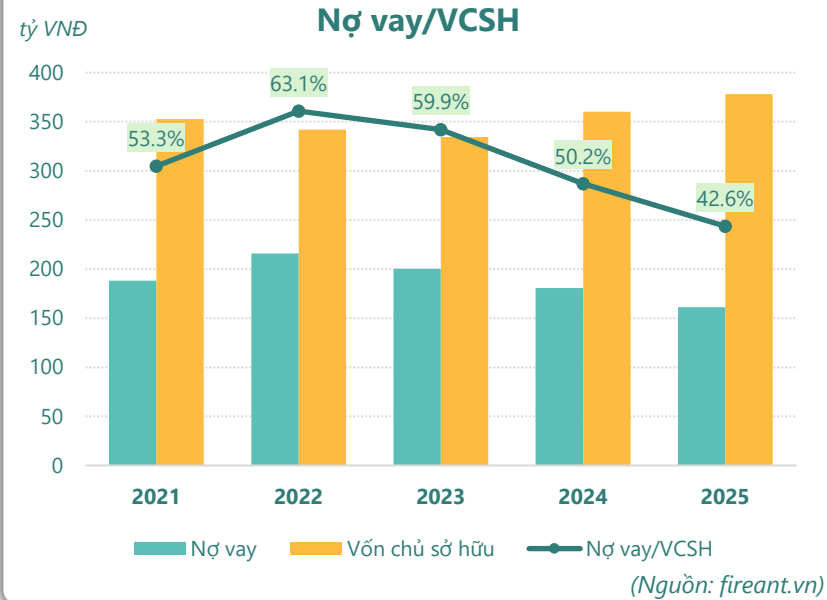
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	72.7	92.3	-21.2%	327	383	-14.8%
Giá vốn hàng bán	46.2	63.7	-27.5%	228	293	-22.4%
Lợi nhuận gộp	26.5	28.5	-7.1%	99.0	90.1	9.9%
Doanh thu HĐTC	0.96	0.33	190%	1.97	1.53	28.5%
Chi phí TC	3.04	4.19	-27.5%	12.5	14.1	-11.4%
Chi phí lãi vay	3.04	4.19	-27.5%	12.5	14.1	-11.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.35	1.12	-69.2%	2.18	2.97	-26.6%
Chi phí QLDN	16.0	10.3	55.2%	54.7	45.9	19.1%
LN thuần từ HĐKD	8.07	13.2	-38.8%	31.6	28.6	10.5%
Lợi nhuận khác	-0.02	0.00		-0.26	-0.10	-164%
LN trước thuế	8.05	13.2	-39.0%	31.3	28.5	9.9%
Lợi nhuận sau thuế	6.44	10.6	-39.3%	25.1	25.6	-1.9%
LNST của CĐ cty mẹ	6.44	10.6	-39.3%	9.80	25.6	-61.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	22.9	8.15	20.8	1.87	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.86	-9.98	7.11	0.91	0.44	-30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.89	-4.89	-9.89	-4.89	-4.89	-4.94
Tiền đầu kỳ	51.6	59.2	67.3	72.7	89.5	86.9
Lưu chuyển tiền thuần	7.66	8.02	5.38	16.8	-2.57	8.17
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.03	0.00	0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	59.2	67.2	72.7	89.5	86.9	95.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	689	693	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	172	148	15.9%
Tiền và tương đương tiền	95.1	67.3	41.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.0	33.0	-30.3%
Phải thu ngắn hạn	45.7	38.6	18.4%
Hàng tồn kho	6.09	8.01	-23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	1.28	42.4%
Tài sản dài hạn	518	545	-5.1%
Phải thu dài hạn	1.37	3.54	-61.4%
Tài sản cố định	483	516	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.2	12.7	50.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.7	13.2	3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	311	333	-6.6%
Nợ ngắn hạn	114	110	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	7.63	41.4%
Nợ dài hạn	197	223	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	142	161	-12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	378	360	5.0%
Vốn chủ sở hữu	378	360	5.0%
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

